

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT

Quý IV năm 2009

I - A. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung	Số đầu kỳ	Số dư cuối kỳ
I	Tài sản ngắn hạn	401,346,470,913	359,921,172,056
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	22,925,061,920	12,755,661,284
2	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		
3	Các khoản phải thu ngắn hạn	176,559,059,293	154,757,358,769
4	Hàng tồn kho	183,033,375,206	180,117,280,464
5	Tài sản ngắn hạn khác	18,828,974,494	12,290,871,539
II	Tài sản dài hạn	94,307,943,457	113,118,230,047
1	Các khoản phải thu dài hạn	10,094,821	10,094,821
2	Tài sản cố định	43,224,361,041	58,874,649,824
	- Tài sản cố định hữu hình	29,335,594,822	28,382,383,730
	- Tài sản cố định vô hình	125,000,011	100,000,012
	- Tài sản cố định thuê tài chính		
	- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13,763,766,208	30,392,266,082
3	Bất động sản đầu tư		
4	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	50,971,300,000	53,811,300,000
5	Tài sản dài hạn khác	102,187,595	422,185,402
III	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	495,654,414,370	473,039,402,103
IV	Nợ phải trả	414,212,639,172	394,068,135,222
1	Nợ ngắn hạn	386,010,286,061	360,636,057,905
2	Nợ dài hạn	28,202,353,111	33,432,077,317
V	Vốn chủ sở hữu	81,441,775,198	78,971,266,881
1	Vốn chủ sở hữu	81,106,773,642	78,675,865,325
	- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	40,000,000,000	40,000,000,000
	- Thặng dư vốn cổ phần	12,065,182,727	12,027,182,727
	- Vốn khác của chủ sở hữu		
	- Cổ phiếu quỹ		
	- Chênh lệch đánh giá lại tài sản		
	- Chênh lệch tỷ giá hối đoái		
	- Các quỹ	11,979,799,087	11,979,799,087
	- Lợi nhuận chưa phân phối	17,061,791,828	14,668,883,511
	- Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		
2	Nguồn kinh phí và quỹ khác	335,001,556	295,401,556

STT	Nội dung	Số đầu kỳ	Số dư cuối kỳ
	- Quỹ khen thưởng phúc lợi	335,001,556	295,401,556
	- Nguồn kinh phí		
	- Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		
VI	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	495,654,414,370	473,039,402,103

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

TT	Chỉ tiêu	Số đầu kỳ	Số dư cuối kỳ
2	Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công	1,215,132,371	1,215,132,371

II - A . KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NĂM 2009

STT	Chỉ tiêu	Quý IV/2009	Lũy kế từ đầu năm
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	103,729,869,407	341,915,524,889
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	481,437,932	512,946,328
3	Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	103,248,431,475	341,402,578,561
4	Giá vốn hàng bán	84,418,124,156	292,835,646,968
5	Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ	18,830,307,319	48,566,931,593
6	Doanh thu hoạt động tài chính	(2,486,970,229)	1,700,379,251
7	Chi phí tài chính	4,377,233,239	3,737,708,177
8	Chi phí bán hàng	-	
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	10,095,673,134	29,076,934,517
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	1,870,430,717	17,452,668,150
11	Thu nhập khác	499,556,317	3,360,777,998
12	Chi phí khác	362,895,351	411,629,591
13	Lợi nhuận khác	136,660,966	2,949,148,407
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	2,007,091,683	20,401,816,557
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp	248,525,235	2,467,291,831
16	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1,758,566,448	17,934,524,726
17	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	440	4,484

Hà Nội, ngày 19 tháng 01 năm 2010

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

Mai Thị Na

Phạm Đức Trọng

